

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG QUYẾT THẮNG**

Số: 685/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết Thắng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng năm 2026
của phường Quyết Thắng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUYẾT THẮNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2026;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND phường Quyết Thắng về việc giao dự toán ngân sách phường Quyết Thắng năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường Quyết Thắng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách của UBND phường Quyết Thắng 6 tháng năm 2026.

(có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND và UBND phường, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Nam



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ
6 tháng năm 2026

STT	Chi tiêu	Dự toán	Thực hiện trong 6 tháng năm 2026		Thực hiện/Dự toán	
		Tổng số	NSNN	NS phường	NSNN	NS phường
		1	5	6	8	9
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	404.675.000.000	39.136.520.022	39.136.520.022	9,67%	9,67%
I	Chi đầu tư phát triển	241.954.000.000	9.251.000.000	9.251.000.000	3,82%	3,82%
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	154.509.000.000	29.885.520.022	29.885.520.022	19,34%	19,34%
1	Chi quốc phòng	2.709.000.000	659.118.600	659.118.600	24,33%	24,33%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.537.000.000	288.350.000	288.350.000	18,76%	18,76%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	73.171.000.000	13.679.283.893	13.679.283.893	18,69%	18,69%
4	Chi khoa học và công nghệ	641.000.000			0,00%	0,00%
5	Chi văn hoá thông tin	360.000.000	118.214.800	118.214.800	32,84%	32,84%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	225.000.000	30.120.000	30.120.000	13,39%	13,39%
7	Chi thể dục thể thao	270.000.000	51.739.000	51.739.000	19,16%	19,16%
8	Chi bảo vệ môi trường	2.043.000.000	118.733.653	118.733.653	5,81%	5,81%
9	Chi các hoạt động kinh tế	9.117.000.000	495.925.698	495.925.698	5,44%	5,44%
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.087.000.000	6.886.467.190	6.886.467.190	23,68%	23,68%
11	Chi đảm bảo xã hội	35.349.000.000	7.557.567.188	7.557.567.188	21,38%	21,38%
B	Dự phòng ngân sách	8.212.000.000	-	-	0,00%	0,00%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	Thu ngân sách	1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu	733.942.000.000	301.088.000.000	136.106.923.470	84.820.490.905	18,54%	28,17%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	680.000.000				0,00%	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.537.000.000		1.544.883.499		100,51%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.000.000		584.229		8,35%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	57.032.000.000	11.406.000.000	18.104.436.931	3.362.833.818	31,74%	29,48%
5	Thuế thu nhập cá nhân	35.767.000.000	7.153.000.000	9.463.755.358	1.787.786.216	26,46%	24,99%
6	Lệ phí trước bạ	29.975.000.000	5.995.000.000	7.129.316.117	1.421.085.815	23,78%	23,70%
7	Các loại phí, lệ phí	399.000.000	359.000.000	225.484.140	135.997.440	56,51%	37,88%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.350.000.000	1.350.000.000	429.510.492	429.510.492	31,82%	31,82%
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.195.000.000	17.166.000.000	16.747.370.314	14.235.264.781	82,93%	82,93%
10	Thu tiền sử dụng đất	557.000.000.000	239.955.000.000	80.179.122.586	61.337.028.783	14,39%	25,56%
11	Thu khác ngân sách	30.000.000.000	17.704.000.000	2.282.459.804	2.110.983.560	7,61%	11,92%
B	Thu chuyển giao ngân sách						
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	103.587.000.000	103.587.000.000	33.349.000.000	33.349.000.000	32,19%	32,19%
1	Bổ sung cân đối	33.372.000.000	33.372.000.000	7.790.000.000	7.790.000.000	23,34%	23,34%
2	Bổ sung mục tiêu	70.215.000.000	70.215.000.000	25.559.000.000	25.559.000.000	36,40%	36,40%